CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Cơ khí, chế tạo máy

FireAnt

Ngày 29/12/2023	3,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-9.5%	-9.5%

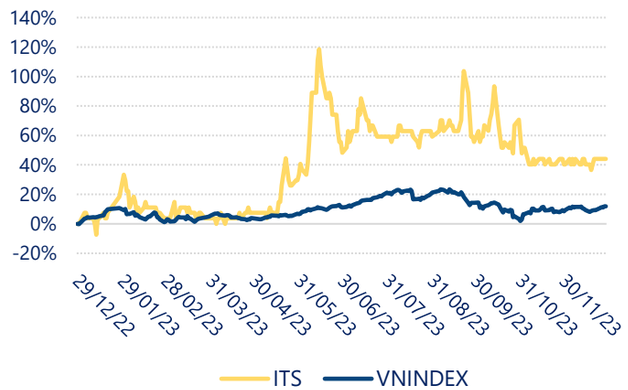
Hệ số nguy cơ phá sản
Z - score (sản xuất)
2023

1.10 (B2)
Nguy hiểm

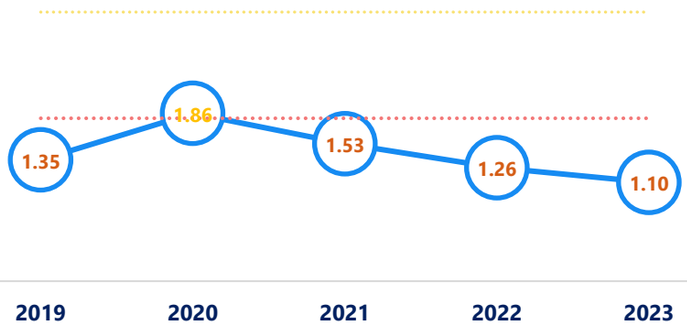
DT thuần *2023*
1,588 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 110 ▼ 6.5%

LN sau thuế *2023*
5.62 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 1.47 ▼ 20.7%

Tỷ suất lợi nhuận

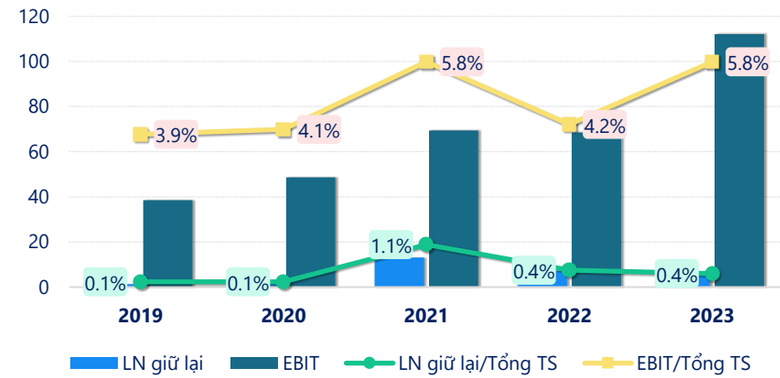


Z - Score



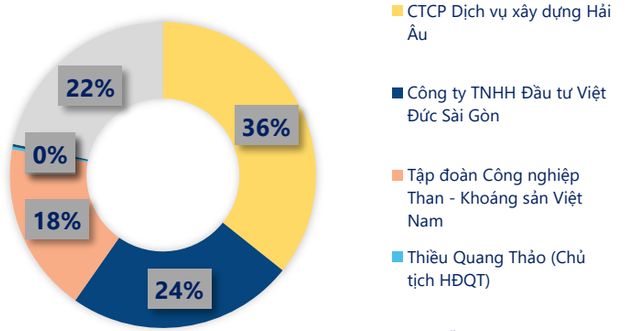
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



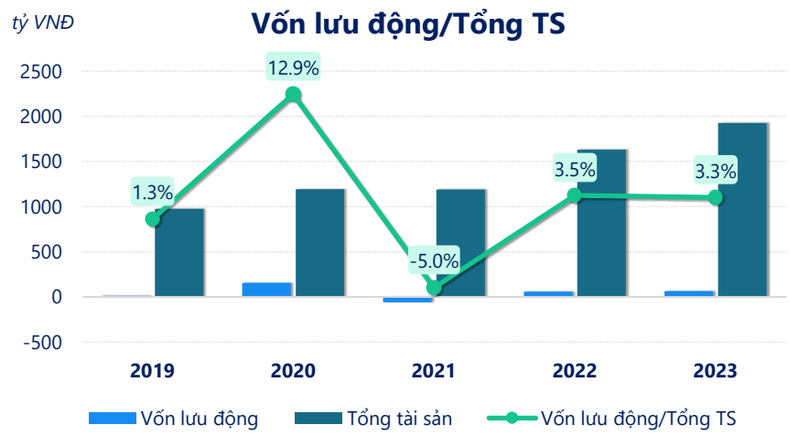
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



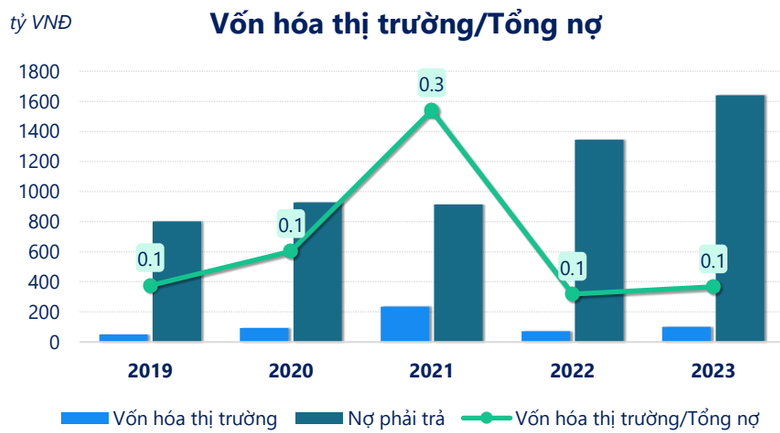
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

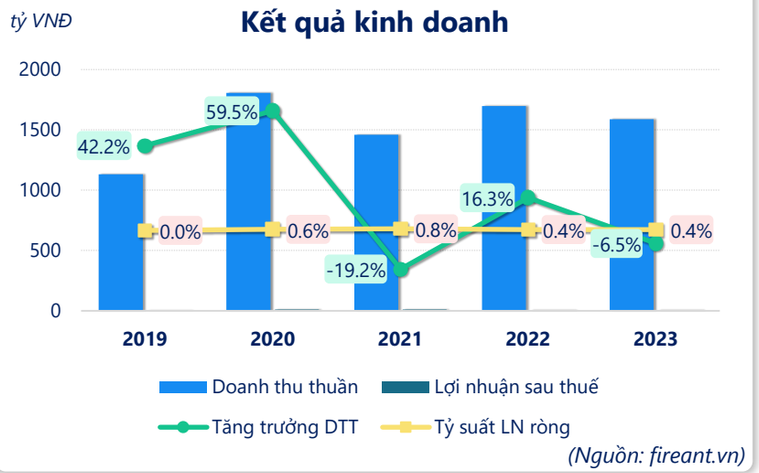
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

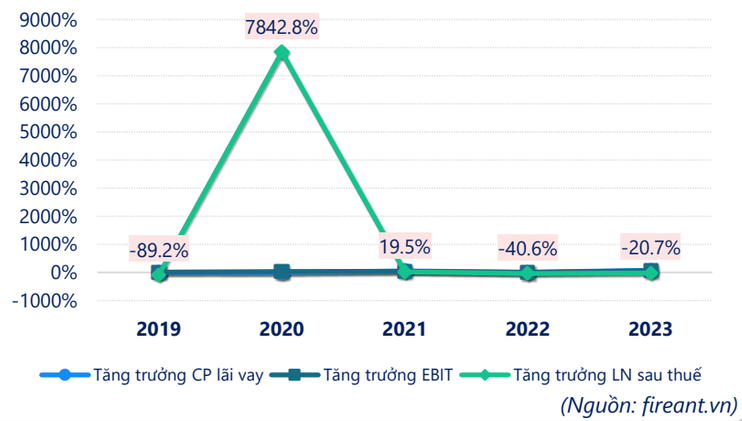
CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Kết quả kinh doanh



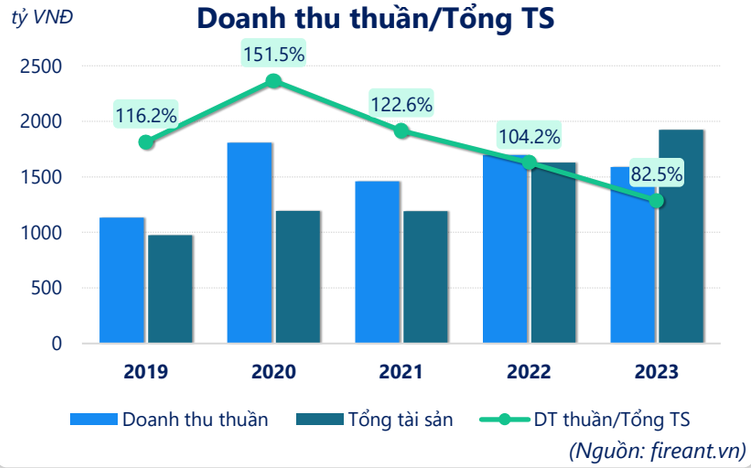
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



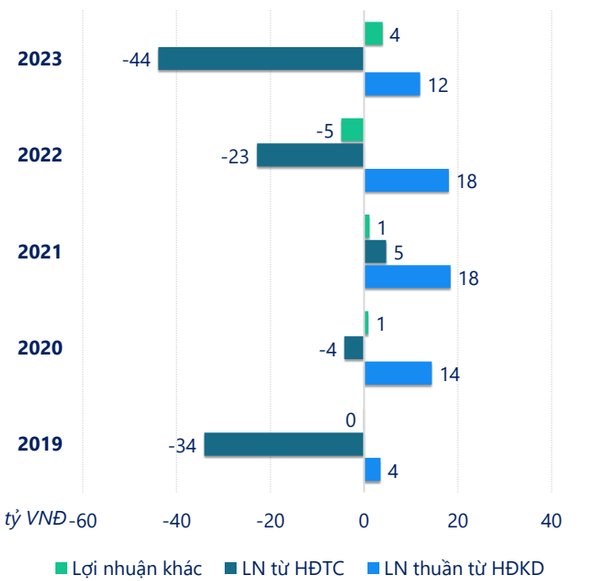
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



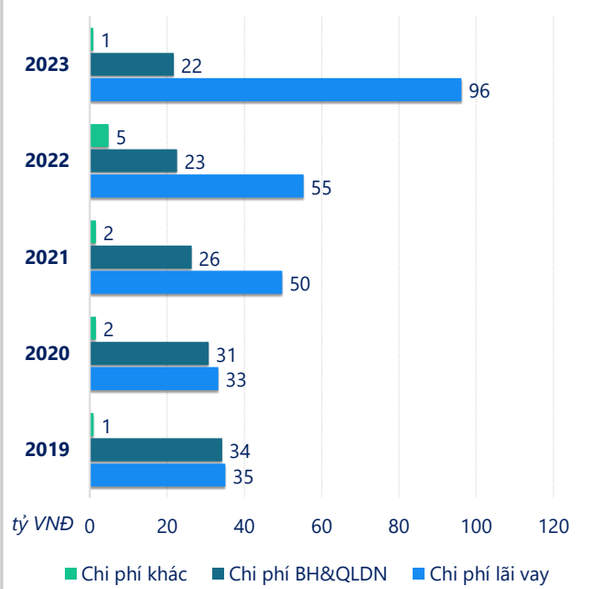
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



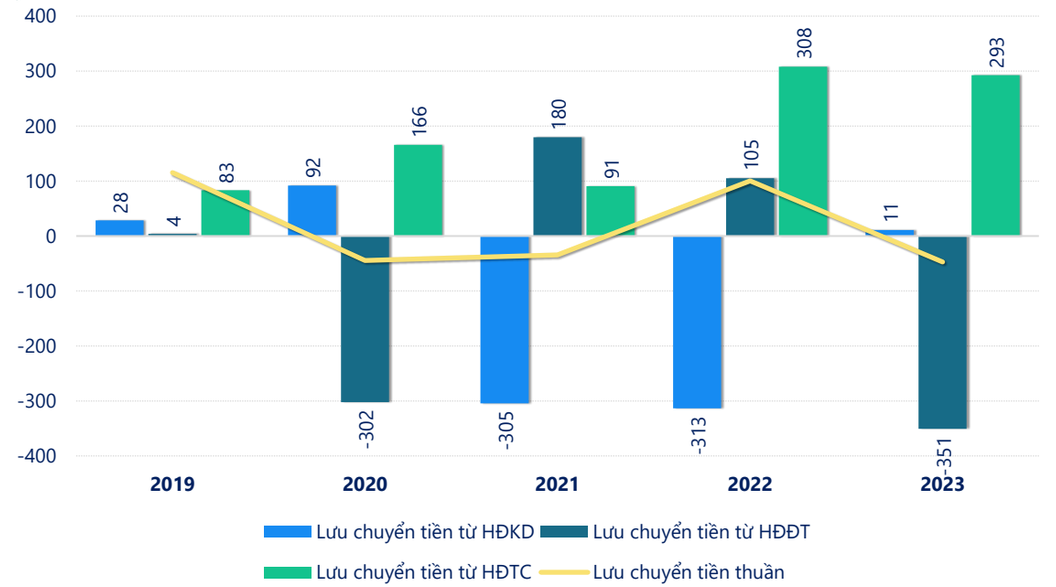
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,925**	**1,630**	**18.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,402	21.6%
Tiền và tương đương tiền	95.9	143	-33.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.42	0	
Phải thu ngắn hạn	1,535	1,188	29.2%
Hàng tồn kho	66.7	69.3	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.97	-35.7%
Tài sản dài hạn	**220**	**227**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.1	3.71	712%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	184	214	-14.1%
Tài sản dài hạn khác	**5.52**	**9.06**	**-39.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,641	1,345	22.0%
Nợ ngắn hạn	**1,640**	**1,345**	**22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,186	892	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	309	-36.0%
Nợ dài hạn	0.38	0.69	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.38	0.65	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**284**	**284**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**284**	**284**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,133**	**1,808**	**1,460**	**1,698**	**1,588**
Giá vốn hàng bán	1,061	1,758	1,420	1,636	1,510
Lợi nhuận gộp	**71.9**	**49.4**	**40.1**	**61.7**	**77.5**
Doanh thu HĐTC	1.37	29.4	55.7	33.5	53.3
Chi phí TC	35.5	33.6	51.0	56.4	97.2
Chi phí lãi vay	**35.1**	**33.3**	**49.8**	**55.3**	**96.2**
LN trong công ty LKLD	0.00	0.01	0.01	1.77	0.16
Chi phí bán hàng	12.0	9.28	6.25	3.38	2.59
Chi phí QLDN	22.3	21.5	20.1	19.2	19.2
LN thuần từ HĐKD	**3.52**	**14.5**	**18.4**	**18.1**	**12.0**
Lợi nhuận khác	-0.10	0.91	1.14	-4.83	3.94
LN trước thuế	**3.42**	**15.4**	**19.6**	**13.2**	**15.9**
Lợi nhuận sau thuế	**0.13**	**10.00**	**11.9**	**7.09**	**5.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.13**	**9.99**	**12.0**	**7.00**	**5.66**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.3	92.0	-305	-313	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.88	-302	180	105	-351
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.1	166	90.7	308	293
Tiền đầu kỳ	6.09	121	77.0	42.8	143
Lưu chuyển tiền thuần	**115**	**-44.4**	**-34.2**	**100**	**-47.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	121	77.0	42.8	143	95.9

(Nguồn: fireant.vn)